

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	1 – 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	4 – 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 61

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.680.447.254.829	1.884.949.077.535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	254.577.259.156	382.243.876.452
1. Tiền	111		178.981.325.104	151.466.190.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.595.934.052	230.777.686.231
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		995.363.686.132	1.069.395.142.169
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.020.446.674.476	1.094.478.130.513
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124	V.3	(25.082.988.344)	(25.082.988.344)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		385.730.269.118	407.824.933.735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	6.225.633.877	13.302.157.125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	31.922.660.644	18.846.680.501
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6	418.430.143.820	440.359.727.062
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.7	(70.848.169.223)	(64.683.630.953)
IV. Hàng tồn kho	140		23.419.017.388	1.020.461.985
1. Hàng tồn kho	141	V.8	23.419.017.388	1.020.461.985
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		21.357.023.035	24.464.663.194
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	1.390.068.496	380.442.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.822.030.221	20.640.539.919
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.18	2.644.924.318	1.943.680.859
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		1.500.000.000	1.500.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.387.497.435.441	21.605.487.027.951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.719.633.261.800	1.682.085.495.808
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.6	1.719.633.261.800	1.682.085.495.808
II. Tài sản cố định	220		14.931.548.383.847	15.284.340.351.895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	11.420.005.455	9.347.600.524
- Nguyên giá	222		46.451.620.915	45.044.591.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.031.615.460)	(35.696.991.027)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	14.920.128.378.392	15.274.992.751.371
- Nguyên giá	228		19.252.926.622.777	19.249.354.835.216
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.332.798.244.385)	(3.974.362.083.845)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.691.544.480	1.814.895.263
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	1.691.544.480	1.814.895.263
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.420.574.507	1.370.238.161
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2	1.420.574.507	1.370.238.161
V. Tài sản dài hạn khác	270		4.733.203.670.807	4.635.876.046.824
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	4.296.347.070.570	4.176.581.083.143
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.13	241.739.910.078	247.395.738.552
3. Lợi thế thương mại	279	V.14	195.116.690.159	211.899.225.129
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		23.067.944.690.270	23.490.436.105.486

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.672.259.867.189	17.319.464.532.476
I. Nợ ngắn hạn	310		2.302.715.179.411	2.180.738.025.476
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	236.847.302.573	342.730.030.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	11.220.083.575	256.726.111
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.17	561.211.478.297	581.178.617.560
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	44.479.980.463	42.109.042.467
5. Phải trả người lao động	315		22.082.269.278	28.496.753.616
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	101.050.350.219	83.182.987.397
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		189.363.631	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20	66.821.627.012	49.265.560.271
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.21	1.252.167.133.384	1.047.649.011.085
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.645.590.979	5.869.296.444
II. Nợ dài hạn	330		14.369.544.687.778	15.138.726.507.000
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.20	8.612.091.258	8.612.091.258
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.21	14.226.196.848.367	14.988.889.664.629
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.13	134.735.748.153	141.224.751.113
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.395.684.823.081	6.170.971.573.010
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	6.395.684.823.081	6.170.971.573.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.121.303.080.000	2.121.303.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.121.303.080.000	2.121.303.080.000
2. Thặng dư vốn	412		3.138.829.914	3.138.829.914
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		106.028.174.597	106.028.174.597
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.298.084.776.214	2.160.611.664.246
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2.149.848.154.454	1.650.228.489.623
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		148.236.621.760	510.383.174.623
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.867.129.962.356	1.779.889.824.253
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		23.067.944.690.270	23.490.436.105.486

Phùng Thị Thảo
Người lập biểu

Lương Thị Thu Yên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính
Người đại diện theo Pháp luật

Phê duyệt, Ngày ...tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

CHỈ TIÊU		Mã	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Đơn vị: VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	709.206.884.990	667.647.646.557	1.430.409.350.402	1.328.215.505.741	
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	14.743.135.266	25.612.278.936	40.355.414.202	51.224.557.872	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	694.463.749.724	642.035.367.621	1.390.053.936.200	1.276.990.947.869	
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	238.641.379.749	230.289.645.687	462.225.892.652	455.857.119.036	
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		455.822.369.975	411.745.721.934	927.828.043.548	821.133.828.833	
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	68.035.167.096	118.952.602.865	91.222.598.544	231.658.004.266	
8.	Chi phí tài chính	23	VI.4	284.554.493.911	242.466.221.493	585.724.473.576	473.609.103.614	
	- Trong đó: Chi phí đi vay	24		282.226.360.685	240.138.088.264	581.169.436.210	468.902.462.647	
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	27.534.141.748	31.170.220.064	56.013.948.138	61.548.167.802	
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	40.537.569.803	38.188.372.790	78.859.462.757	76.985.740.984	
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		171.231.331.609	218.873.510.452	298.452.757.621	440.648.820.699	
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	8.161.654	74.529.674	896.405.565	74.529.729	
13.	Chi phí khác	32	VI.8	58.617.003	222.312.532	154.466.093	309.674.747	
14.	Lãi/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(50.455.349)	(147.782.858)	741.939.472	(235.145.018)	
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		171.180.876.260	218.725.727.594	299.194.697.093	440.413.675.681	
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	23.550.948.589	19.552.290.360	39.041.711.716	36.791.739.099	
17.	(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.637.338.633)	(5.614.952.474)	(833.174.486)	(11.229.904.948)	
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		150.267.266.304	204.788.389.708	260.986.159.863	414.851.841.530	
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		89.967.186.632	149.559.050.379	148.236.621.760	304.969.657.490	
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		60.300.079.672	55.229.339.329	112.749.538.103	109.882.184.040	
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	419	771	682	1.566	



Phùng Thị Thắm
Người lập biểu

Lương Thị Thu Yến
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chính
Người đại diện theo Pháp luật

Phê duyệt, Ngày ...tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	299.194.697.093	440.413.675.681
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	376.399.519.943	364.295.816.066
Các khoản dự phòng	03	6.164.538.270	6.264.538.270
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(28.997.212.562)	(42.826.049.204)
Chi phí lãi vay và chi phí khác liên quan đến các khoản vay và nợ trái phiếu	06	585.724.473.576	473.609.103.614
Các khoản điều chỉnh khác	07	(14.979.222.244)	(136.765.045.867)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.223.506.794.076	1.104.992.038.560
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(60.783.076.953)	(1.220.390.075)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(22.398.555.403)	5.307.852.641
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	36.755.437.394	30.617.834.797
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	36.935.157.935	7.969.108.892
Tiền lãi vay đã trả	14	(711.342.796.716)	(701.122.428.315)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.468.390.083)	(45.436.350.633)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.996.615.257)	(8.065.347.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	453.207.954.993	393.042.318.291
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(127.116.606.987)	(49.262.005.366)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(78.385.716.965)	(947.815.861.523)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	198.329.836.392	456.392.889.814
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(35.306.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.997.212.562	42.593.055.606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.824.725.002	(498.127.227.469)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	293.423.506.393	1.299.129.756.801
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(851.655.664.421)	(994.897.044.137)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.467.139.263)	(47.844.421.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(602.699.297.291)	256.388.290.752
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(127.666.617.296)	151.303.381.574
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	382.243.876.452	305.454.143.139
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	254.577.259.156	456.757.524.713


 Phùng Thị Thắm
Người lập biểu


 Lương Thị Thu Yến
Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Chính
Người đại diện theo Pháp luật

Phê duyệt, Ngày ...tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482241 do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 3 năm 2000 và thay đổi lần thứ 24 ngày 25 tháng 12 năm 2025 về việc tăng vốn điều lệ và thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CII"), trụ sở chính tại Tầng 12, 152 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 54,87%, trong đó sở hữu trực tiếp 47,29% và sở hữu gián tiếp 7,58% thông qua hai công ty con là Công ty TNHH Thương mại Đầu tư CII và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ và Đầu tư CII.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 2.121.303.080.000 đồng được chia thành 212.130.308 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số Tầng 21, 152 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CII Bridges & Roads Investment Joint Stock Company, tên viết tắt là: CII Bridges And Roads.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: LGC.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 lần lượt là 281 và 283 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: sản xuất thiết bị điện; hoạt động kiến trúc, tư vấn kỹ thuật có liên quan; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; sản xuất các cấu kiện kim loại; lắp đặt hệ thống điện; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; sửa chữa thiết bị điện; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; hoạt động của các cơ sở, câu lạc bộ thể thao; quảng cáo; khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; phá dỡ; xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, nhà để ở, không để ở; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); thi công, lắp đặt hệ thống thiết bị thu phí, duy tu bảo dưỡng công trình giao thông và công trình công cộng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng. Do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động này ước tính trong vòng từ 24 tháng đến 60 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	30/06/2026						01/01/2026						Hoạt động chính
	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ (%)			Tỷ lệ lợi ích			Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ (%)			Tỷ lệ lợi ích			
	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ (%)	Tổng tỷ lệ (%)	Sở hữu trực tiếp (%)	Sở hữu gián tiếp (%)	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ (%)	Tổng tỷ lệ (%)	Sở hữu trực tiếp (%)	Sở hữu gián tiếp (%)	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ (%)	Tổng tỷ lệ (%)	Sở hữu trực tiếp (%)	Sở hữu gián tiếp (%)	
1. Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận (i)	89%	89%	89%	0%	89%	89%	89%	0%	89%	89%	0%	0%	Đầu tư, xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51%	51%	51%	0%	51%	51%	51%	0%	51%	51%	51%	0%	Đầu tư dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
3. Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận	100%	100%	100%	0%	100%	100%	100%	0%	100%	100%	100%	0%	Đầu tư dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận
4. Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	50,36%	50,71%	50,71%	0%	50,36%	50,71%	50,71%	0%	50,71%	50,71%	50,71%	0%	Đầu tư dự án B.O.T xây dựng cầu Rạch Miễu và mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60
5. Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	51%	51%	51%	0%	51%	51%	51%	0%	51%	51%	51%	0%	Đầu tư dự án B.O.T xây dựng cầu Cổ Chiên nối tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre
6. Công ty TNHH MTV Cầu đường Hiền An Bình	100%	100%	100%	0%	100%	100%	100%	0%	100%	100%	100%	0%	Đầu tư vào các công ty dự án cầu đường
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99,99%	99,99%	99,99%	0%	99,99%	99,99%	99,99%	0%	99,99%	99,99%	99,99%	0%	Đầu tư dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm
8. Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Khai thác Cầu đường CII	66,67%	66,67%	66,67%	0%	66,67%	66,67%	66,67%	0%	66,67%	66,67%	66,67%	0%	Cung cấp dịch vụ thu phí giao thông, duy trì bảo dưỡng cầu đường, trồng và chăm sóc cây xanh và các dịch vụ hạ tầng khác
9. Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG (Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Cầu đường Hiền An Bình)	100%	100%	0%	100%	100%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	100%	Đầu tư dự án B.O.T nâng cấp mở rộng đường ĐT 741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT** (tiếp theo)**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025. Công ty đã áp dụng nhất quán các chính sách kế toán cũng như các quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó thông tin trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (Tiếp theo)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trường hợp trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát, Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc, khi đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con, Công ty đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết, liên doanh của Công ty và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, Công ty đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý trên báo cáo tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 2 năm 2026

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Lợi thế thương mại** (tiếp theo)

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được trình bày riêng như một loại tài sản dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi hoặc lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 2 năm 2026

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ báo cáo được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay của dự án B.O.T, chi phí sửa chữa, trung tu cầu đường, chi phí liên quan đến thủ tục vay vốn và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí lãi vay của các dự án B.O.T được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước, bao gồm chi phí đi vay của các khoản vay trực tiếp đầu tư vào dự án nhưng không được vốn hóa vào nguyên giá quyền thu phí giao thông theo quyết định của cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền và chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn khai thác hoàn vốn đầu tư. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ doanh thu thu phí khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động trên nguyên tắc bảo toàn vốn chủ sở hữu của dự án theo hợp đồng B.O.T.

Các khoản chi phí sửa chữa, trung tu cầu đường được thực hiện theo quy định của hợp đồng B.O.T và được phân bổ theo thời gian sửa chữa, trung tu định kỳ của từng dự án.

Các khoản chi phí làm thủ tục vay vốn liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời hạn của khoản vay.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền thu phí giao thông, quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ lệ doanh thu phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn. Công ty sẽ điều chỉnh tỷ lệ khấu hao khi phương án tài chính của dự án thay đổi do cập nhật dòng tiền thu phí theo lưu lượng xe thực tế trên nguyên tắc bảo toàn vốn chủ sở hữu của dự án theo hợp đồng B.O.T.

Quyền thu phí giao thông mà Công ty có được thông qua việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các Quyền thu phí có được từ việc hợp nhất kinh doanh, được xác định bằng cách sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền thu phí trong tương lai, giá trị của quyền thu phí được định giá sau khi đã trừ đi phần giá trị hợp lý cho các tài sản góp phần tạo ra luồng lưu chuyển tiền đó. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản tại ngày hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thu phí giao thông còn lại kể từ thời điểm hợp nhất kinh doanh của dự án.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 8 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 2 năm 2026

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên và khi có thông báo chia cổ tức gửi đến các cổ đông của Công ty.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản tiền vay, nợ phải trả phát sinh từ các hợp đồng thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Trái phiếu phát hành** (Tiếp theo)

hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Công ty phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ (trừ đi chi phí phát hành) cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí đi vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí đi vay phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 2 năm 2026

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phí giao thông đường bộ

Doanh thu từ hoạt động thu phí giao thông đường bộ được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé theo mức phí quy định của Nhà nước áp dụng trên mỗi tuyến đường mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ từ các dự án B.O.T

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu phí giao thông hàng năm của dự án. Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn chủ này.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)*Hợp đồng xây dựng*

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí đi vay trong giai đoạn khai thác hoàn vốn của các dự án B.O.T được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Hoạt động hợp tác kinh doanh

Hoạt động hợp tác kinh doanh là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập và được kiểm soát bởi một trong số các bên. Lợi nhuận phân chia cho đối tác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý thay vì là hình thức pháp lý.

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi của các trái phiếu chuyển đổi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu** (tiếp theo)

chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi trong trường hợp tất cả các trái phiếu chuyển đổi có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là đầu tư hợp đồng B.O.T, thu phí giao thông, thi công lắp đặt và duy tu công trình, hoạt động khác và hoạt động theo khu vực địa lý bao gồm các tỉnh, thành sau: Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương), tỉnh Đồng Tháp (trước là tỉnh Tiền Giang), tỉnh Khánh Hòa (trước là tỉnh Ninh Thuận), tỉnh Vĩnh Long (trước đây bao gồm tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh). Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 2 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.060.624.854	562.626.836
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	177.920.700.250	150.903.563.385
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	13.532.352.555	18.009.811.922
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	130.901.091.797	99.897.119.624
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Miền Nam	24.702.134.182	13.121.992.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4.753.553.113	8.649.341.018
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPbank)	2.453.993.110	5.634.815.302
Các ngân hàng khác	1.577.575.493	5.590.483.519
Các khoản tương đương tiền	75.595.934.052	230.777.686.231
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	19.755.331.353	30.755.331.353
Ngân hàng Ngoại Thương - CN TP.HCM	50.000.000.000	199.000.000.000
Các ngân hàng khác	5.587.539.507	556.797.555
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	253.063.192	465.557.323
Cộng	254.577.259.156	382.243.876.452

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	577.800.030.795	649.014.313.830
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	574.223.345.206	624.617.567.119
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.047.840.347	1.037.875.685
Ngân hàng HDBank - TTKD	1.220.702.666	1.173.809.926
Ngân hàng Eximbank - CN Khánh Hòa	107.189.973	102.628.219
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Miền Nam	100.952.603	100.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPbank)	100.000.000	100.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		23.000.000.000
Các khoản hỗ trợ vốn		
Các bên liên quan	406.813.380.568	404.802.642.889
Công ty CII E&C (ii)	286.117.895.359	277.408.042.836
Công ty CII (iii)	120.695.485.209	127.394.600.053
Các bên khác	31.993.591.881	31.993.591.881
Công ty Cổ phần Hoàng An	14.446.779.598	14.446.779.598
Công ty Cổ phần Cầu 12	17.546.812.283	17.546.812.283
Các khoản lãi dự thu	3.839.671.232	8.667.581.913
Cộng	1.020.446.674.476	1.094.478.130.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** (Tiếp theo)

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc		
(iv)	1.420.574.507	1.370.238.161
Cộng	1.420.574.507	1.370.238.161
Cộng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.021.867.248.983	1.095.848.368.674

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng và lãi suất dao động từ 2,4%/năm đến 6,1%/năm. Số dư cuối kỳ bao gồm số tiền 425.700.000.000 đồng đã được sử dụng để cầm cố bảo đảm cho các công trình trong giai đoạn bảo hành và các khoản nợ vay và nghĩa vụ tài chính của Công ty, công ty mẹ và một số công ty khác trong tập đoàn.
- (ii) Khoản hợp tác kinh doanh theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký với hạn mức 323 tỷ đồng, đáo hạn vào ngày 18 tháng 12 năm 2026 nhằm thực hiện và phát triển các hoạt động kinh doanh. Tỷ suất lợi nhuận Công ty được hưởng là 6%/năm tính trên số tiền hợp tác đã chuyển. Số dư cuối kỳ là 286.117.895.359 đồng.
- (iii) Số dư phải thu về cho vay ngắn hạn cuối năm thể hiện các khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty CII). Chi tiết như sau:
- Khoản hỗ trợ vốn theo hợp đồng ký ngày 26 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục hợp đồng với hạn mức là 100 tỷ đồng, kỳ hạn 12 tháng, đáo hạn ngày 26 tháng 9 năm 2026. Lãi suất áp dụng trong năm 6,0%/năm và không có tài sản đảm bảo. Mục đích của khoản hỗ trợ vốn là bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh. Số dư cuối kỳ là 78.664.763.661 đồng.
 - Khoản hợp tác kinh doanh theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký với hạn mức 100 tỷ đồng, đáo hạn vào ngày 06 tháng 06 năm 2027 nhằm thực hiện và phát triển các hoạt động kinh doanh. Tỷ suất lợi nhuận Công ty được hưởng là 8,5%/năm tính trên số tiền hợp tác đã chuyển. Số dư cuối kỳ là 41.736.431.646 đồng.
- (iv) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc theo hợp đồng với thời hạn 3 năm kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2024 để thanh toán giá trị cổ phần đăng ký mua thêm tại Công ty Cổ Phần Trung Lương Mỹ Thuận. Lãi suất áp dụng trong năm là 8,5%/năm. Khoản hỗ trợ vốn được đảm bảo bằng số lượng cổ phần mua thêm và các lợi ích kèm theo của Tuấn Lộc trong Công ty Cổ Phần Trung Lương Mỹ Thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		30/06/2026		01/01/2026			
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn							
Dự phòng khoản phải thu về cho vay ngắn hạn		31.993.591.881	6.910.603.537	(25.082.988.344)	31.993.591.881	6.910.603.537	(25.082.988.344)
Cộng		<u>31.993.591.881</u>	<u>6.910.603.537</u>	<u>(25.082.988.344)</u>	<u>31.993.591.881</u>	<u>6.910.603.537</u>	<u>(25.082.988.344)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu các bên khác	2.762.699.872	1.761.357.949
Các khách hàng khác	2.762.699.872	1.761.357.949
Phải thu các bên liên quan	3.462.934.005	11.540.799.176
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	-	7.782.451.918
Công ty CII E&C	2.450.917.536	3.758.347.258
Công ty TNHH Đối Tác Công Tư PPP	648.000.000	-
Công ty TNHH Cao Tốc BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	364.016.469	-
Cộng	6.225.633.877	13.302.157.125

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho các nhà thầu thi công các dự án B.O.T	17.011.648.335	17.111.648.335
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Cơ bản Cao su	3.850.713.644	3.850.713.644
Công ty Cổ phần Hoàng An	2.764.228.683	2.764.228.683
Công ty Cổ phần Cầu 12	7.396.706.008	7.396.706.008
Các nhà thầu khác	3.000.000.000	3.100.000.000
Trả trước cho người bán về mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản khác	14.911.012.309	1.735.032.166
Cộng	31.922.660.644	18.846.680.501

Trong đó, trả trước cho các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	11.588.125.388	-
--	----------------	---

6. Phải thu khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Phải thu ngắn hạn		
Tạm ứng lợi nhuận (i)	140.241.454.319	140.241.454.319
Lãi vốn chủ và các quyền phải thu khác của các dự án B.O.T (iv)	92.829.816.660	114.568.104.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z (ii)	66.500.000.000	66.500.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	33.757.675.201	33.434.888.388
Đặt cọc mua cổ phần (iii)	24.699.376.097	25.327.562.977
Phải thu các nhà thầu giá trị khối lượng thi công dự án không được quyết toán	22.575.506.815	22.575.506.815
Phải thu doanh số thu phí giao thông thu hộ	9.485.292.942	10.093.845.083
Các khoản phải thu khác	28.341.021.786	27.618.365.480
Cộng	418.430.143.820	440.359.727.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**6. Phải thu khác** (tiếp theo)

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
b. Phải thu dài hạn		
Lãi vốn chủ và các quyền phải thu khác của các dự án B.O.T (iv)	1.718.911.536.000	1.681.362.771.008
Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	889.293.572.905	907.079.444.359
Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	738.725.551.167	677.331.420.593
Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương	90.892.411.928	96.951.906.056
Các khoản phải thu khác	721.725.800	722.724.800
Cộng	1.719.633.261.800	1.682.085.495.808
Cộng các khoản phải thu khác	2.138.063.405.620	2.122.445.222.870
Trong đó, phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	339.112.000	716.725.800
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	716.725.800	98.469.000
Cộng phải thu bên liên quan	1.055.837.800	815.194.800

- (i) Đây là khoản tạm ứng lợi nhuận của Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu cho nhà đầu tư ngoài công ty mẹ và sẽ được ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty con này khi có quyết định chính thức về việc chia lợi nhuận.
- (ii) Số dư thể hiện khoản tạm ứng cho hợp đồng tư vấn tổng thể dự án cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận đã ký với Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z. Các bên không tiếp tục thực hiện hợp đồng này và đang làm các thủ tục cần thiết để thanh lý.
- (iii) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền đã tạm ứng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc theo thỏa thuận hứa mua hứa bán ký ngày 25 tháng 10 năm 2023. Theo đó, Tuấn Lộc hứa bán và Công ty hứa mua số lượng cổ phần của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận mà Tuấn Lộc đang sở hữu trong thời hạn 3 năm kể từ ngày ký thỏa thuận hoặc trước ngày đáo hạn cuối cùng theo thỏa thuận.

(iv) Chi tiết số dư lãi bảo toàn vốn chủ và quyền phải thu khác của các dự án B.O.T như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội (*)	968.341.890.493	1.007.866.049.287
Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận (**)	740.388.061.983	678.993.931.409
Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741	103.011.400.184	109.070.894.312
	1.811.741.352.660	1.795.930.875.008
Trừ: Giá trị sẽ giảm trừ vào doanh thu thu phí giao thông trong 12 tháng tới	(92.829.816.660)	(114.568.104.000)
Giá trị còn được giảm trừ sau 12 tháng tới	1.718.911.536.000	1.681.362.771.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**6. Phải thu khác** (tiếp theo)

- (*) Khoản lãi bảo toàn vốn chủ trong giai đoạn thi công của Dự án Mở rộng Xa lộ Hà Nội với tỷ suất lãi vốn chủ theo hợp đồng B.O.T là 14%/năm.
- (**) Số dư thể hiện giá trị quyền và các lợi ích tài chính mà Công ty được hưởng từ Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận ("Dự án"). Theo hợp đồng B.O.T, Công ty được hưởng lãi bảo toàn vốn chủ trong giai đoạn thu phí hoàn vốn với tỷ lệ 12%/năm cho phần cơ cấu vốn chủ. Đối với cấu phần vốn vay tài trợ cho Dự án, lãi suất sử dụng để tính thời gian hoàn vốn được khoán gọn theo mức lãi suất cho vay trung hạn bình quân của 3 ngân hàng lớn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo điều khoản của hợp đồng B.O.T. Các quyền và lợi ích nêu trên được thu hồi dần thông qua hoạt động thu phí giao thông từ Dự án.
- (***) Khoản lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu trong giai đoạn khai thác của Dự án B.O.T nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương, được tính cho số dư phần vốn chủ sở hữu chưa thu hồi theo tỷ suất lãi vốn chủ theo hợp đồng B.O.T là 8,4%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc thu hồi VND
Ngắn hạn				
Phải thu khách hàng ngắn hạn	26.913.491.410	26.913.491.410	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.634.574.749	1.634.574.749	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	118.934.516.461	48.086.347.238	(70.848.169.223)	33.822.691.349
Cộng	147.482.582.620	76.634.413.397	(70.848.169.223)	33.822.691.349
				(64.683.630.953)

Tình hình biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(64.683.630.953)	(113.962.831.448)
Trích lập dự phòng bổ sung	(6.164.538.270)	(4.623.403.703)
Số dư cuối kỳ	(70.848.169.223)	(118.586.235.151)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.419.017.388	-	1.020.461.985	-
<i>Chi phí cung cấp dịch vụ dở dang</i>	<i>23.419.017.388</i>	-	<i>1.020.461.985</i>	-
Cộng	23.419.017.388	-	1.020.461.985	-

9. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ	275.113.201	289.853.588
Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng	-	52.488.890
Các khoản chi phí chờ phân bổ khác	1.114.955.295	38.099.938
Cộng	1.390.068.496	380.442.416
b. Dài hạn		
Chi phí lãi vay của các dự án B.O.T(i)	4.043.639.211.499	3.868.817.295.397
Chi phí sửa chữa, trung tu cầu đường	166.895.371.166	216.255.612.353
Chi phí liên quan đến thủ tục vay chờ phân bổ	78.707.532.782	83.205.106.083
Chi phí quản lý dự án	2.885.676.353	-
Các khoản chi phí chờ phân bổ khác	4.219.278.770	8.303.069.310
Cộng	4.296.347.070.570	4.176.581.083.143
Cộng các khoản chi phí chờ phân bổ	4.297.737.139.066	4.176.961.525.559
(i) Chi tiết lãi vay của các dự án B.O.T:		
Dự án Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1	1.240.208.412.226	1.232.155.258.285
Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	1.320.054.160.313	1.225.942.384.937
Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	976.596.945.424	905.428.963.471
Dự án cầu Cổ Chiên	282.675.652.732	289.212.487.242
Dự án Đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60	224.104.040.804	216.078.201.462
Cộng	4.043.639.211.499	3.868.817.295.397

- (i) Chi phí lãi vay các dự án B.O.T sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất theo doanh thu thu phí giao thông của các dự án. Tỷ lệ phân bổ chi phí lãi vay hiện nay của Dự án đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 là 43,44%; Dự án mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2 là 7,78%; Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội là 4%; Dự án cầu Cổ Chiên là 28%; Dự án xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 là 15%.

Tỷ lệ phân bổ lãi vay của các dự án sẽ được điều chỉnh khi phương án tài chính của dự án thay đổi theo dòng tiền thu phí do cập nhật lưu lượng xe thực tế trên nguyên tắc bảo toàn lãi vốn chủ của dự án B.O.T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí chờ phân bổ (tiếp theo)

Biến động chi phí chờ phân bổ dài hạn trong kỳ như sau:

	Chi phí lãi vay chờ phân bổ các dự án B.O.T (i)	Chi phí sửa chữa, trung tu cầu đường	Chi phí đi vay chờ phân bổ	Chi phí khác chờ phân bổ	Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	3.372.055.485.512	179.756.991.542	92.503.459.887	14.388.242.900	3.658.704.179.841
Chi phí tăng trong năm	1.105.660.002.634	135.167.765.130	-	6.157.094.042	1.246.984.861.806
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	33.125.627.535	18.855.762.434	-	-	51.981.389.969
Phân bổ trong năm	(642.023.820.284)	(117.524.906.753)	(9.298.353.804)	(12.242.267.632)	(781.089.348.473)
Tại ngày 31/12/2025	3.868.817.295.397	216.255.612.353	83.205.106.083	8.303.069.310	4.176.581.083.143
Tại ngày 01/01/2026	3.868.817.295.397	216.255.612.353	83.205.106.083	8.303.069.310	4.176.581.083.143
Chi phí tăng trong năm	564.270.807.436	24.917.000	-	477.010.185	564.772.734.621
Phân loại lại	-	-	-	1.415.297.263	1.415.297.263
Phân bổ trong năm	(389.448.891.334)	(49.385.158.187)	(4.497.573.301)	(3.090.421.635)	(446.422.044.457)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	4.043.639.211.499	166.895.371.166	78.707.532.782	7.104.955.123	4.296.347.070.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026	8.189.443.376	16.508.582.104	17.333.107.893	2.191.969.290	821.488.888	45.044.591.551
Mua trong năm	-	-	3.253.229.364	-	-	3.253.229.364
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.846.200.000)	-	-	(1.846.200.000)
Tại ngày 30/06/2026	8.189.443.376	16.508.582.104	18.740.137.257	2.191.969.290	821.488.888	46.451.620.915
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	7.300.959.327	12.504.119.441	13.726.799.581	1.774.554.333	390.558.345	35.696.991.027
Khấu hao trong năm	47.634.666	622.856.790	395.945.731	24.046.266	90.340.980	1.180.824.433
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.846.200.000)	-	-	(1.846.200.000)
Tại ngày 30/06/2026	7.348.593.993	13.126.976.231	12.276.545.312	1.798.600.599	480.899.325	35.031.615.460
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	888.484.049	4.004.462.663	3.606.308.312	417.414.957	430.930.543	9.347.600.524
Tại ngày 30/06/2026	840.849.383	3.381.605.873	6.463.591.945	393.368.691	340.589.563	11.420.005.455

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 26.350.900.350 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền thu phí giao thông VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vì tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	19.245.204.115.716	1.183.149.000	2.967.570.500	19.249.354.835.216
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.571.787.561	-	-	3.571.787.561
Tại ngày 30/06/2026	19.248.775.903.277	1.183.149.000	2.967.570.500	19.252.926.622.777
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	3.972.123.856.274	-	2.238.227.571	3.974.362.083.845
Khấu hao trong năm	358.336.766.728	-	99.393.812	358.436.160.540
Tại ngày 30/06/2026	4.330.460.623.002	-	2.337.621.383	4.332.798.244.385
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	15.273.080.259.442	1.183.149.000	729.342.929	15.274.992.751.371
Tại ngày 30/06/2026	14.918.315.280.275	1.183.149.000	629.949.117	14.920.128.378.392

Thông tin về các dự án B.O.T đang được thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư như sau:

a. Dự án đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1

Quyền thu phí giao thông có được từ việc đầu tư xây dựng dự án đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng B.O.T với nguyên giá tạm xác định tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 9.551.088.226.211 đồng. Nguyên giá được xác định dựa trên các chi phí đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T số 14/HĐ.BOT-GTVT ngày 18 tháng 11 năm 2016 ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang (nay là tỉnh Đồng Tháp) và các phụ lục hợp đồng. Dự án này được chính thức khai thác thu phí hoàn vốn đầu tư từ 0h ngày 09 tháng 8 năm 2022. Theo phương án tài chính trong phụ lục hợp đồng B.O.T năm 2019, Công ty được thu phí hoàn vốn trong khoảng 14 năm 8 tháng, thời gian thu phí này sẽ được quyết toán chính thức với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trên cơ sở đảm bảo tỷ suất lãi vốn chủ sở hữu cho nhà đầu tư là 11,5%/năm tính từ thời điểm dự án bắt đầu thu phí hoàn vốn.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao trong năm là 31,35%.

Tại ngày năm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận ("Công ty dự án"), Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con này. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 691.728.230.913 đồng, đây là khoản chênh lệch giữa giá trị do Công ty thực hiện đánh giá lại theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thu được trong tương lai từ hoạt động thu phí so với giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên Báo cáo tài chính riêng của công ty con. Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 13 năm 6 tháng, phù hợp với thời gian thu phí còn lại của dự án tính từ thời điểm hợp nhất công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình** (tiếp theo)**b. Dự án Mở rộng Xa lộ Hà Nội**

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn Dự án Mở rộng Xa lộ Hà Nội và Quốc lộ 1, đoạn từ ngã ba Trạm 2 cũ đến nút giao Tân Vạn theo hình thức hợp đồng B.O.T với nguyên giá tạm xác định tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.598.729.719.979 đồng. Nguyên giá được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 25 tháng 11 năm 2009 với Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh và phụ lục hợp đồng B.O.T ký ngày 9 tháng 7 năm 2018 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án chính thức khai thác thu phí hoàn vốn đầu tư từ thời điểm 0h ngày 01 tháng 4 năm 2021. Theo hợp đồng B.O.T và các phụ lục, Công ty được thu phí hoàn vốn dự kiến trong khoảng 17 năm 9 tháng, thời gian thu phí này sẽ được quyết toán chính thức với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trên cơ sở đảm bảo tỷ suất lãi vốn chủ sở hữu cho nhà đầu tư là 14%/năm bao gồm cả giai đoạn đầu tư xây dựng.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao trong kỳ này là 6%.

c. Dự án Mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60, nối liền tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh (nay là tỉnh Vĩnh Long)

Công ty được phép thu phí giao thông tại trạm cầu Rạch Miễu để hoàn vốn đầu tư dự án mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60, nối liền tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh (nay là tỉnh Vĩnh Long). Nguyên giá của quyền thu phí tạm ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.120.436.031.106 đồng. Nguyên giá này sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán với cơ quan Nhà nước. Thời gian thu phí hoàn vốn ước tính khoảng 14 năm 8 tháng, bắt đầu từ 0h ngày 05 tháng 7 năm 2021, thời gian thu phí này sẽ được quyết toán chính thức với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trên cơ sở đảm bảo tỷ suất lãi vốn chủ sở hữu cho nhà đầu tư là 11,5%/năm tính từ thời điểm dự án bắt đầu thu phí hoàn vốn. Hiện nay Công ty đang tiến hành các thủ tục quyết toán giá trị đầu tư của dự án với cơ quan Nhà nước.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao trong kỳ này là 50%.

d. Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa)

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa) theo hình thức hợp đồng B.O.T với nguyên giá tạm xác định tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.488.940.476.885 đồng. Nguyên giá được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2014 với Bộ Giao thông Vận tải. Trạm thu phí Cà Ná đã chính thức được đưa vào thu phí từ thời điểm 0h ngày 01 tháng 4 năm 2017, thực hiện thu phí hoàn vốn đầu tư vào dự án này song song với thu phí hoàn vốn đầu tư vào dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (*thuyết minh bên dưới*) theo chỉ đạo của Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Tài chính. Theo hợp đồng B.O.T và các phụ lục, dự kiến Công ty được thu phí hoàn vốn trong khoảng 19 năm 7 tháng, thời gian thu phí này sẽ được quyết toán chính thức với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trên cơ sở đảm bảo tỷ suất lãi vốn chủ sở hữu cho nhà đầu tư là 12%/năm.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 2,54%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình** (tiếp theo)**e. Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741**

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh), đoạn từ Km 0 + 000 đến Km 49 + 670,4, với nguyên giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 698.254.877.278 đồng. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 09 tháng 9 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Trạm thu phí đường ĐT741 chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn đầu tư đoạn Km 21 + 000 đến Km 49 + 670,4 từ ngày 01 tháng 8 năm 2006. Đoạn Km 0 + 000 đến Km 21 + 000 được xây dựng năm 2009 và chính thức đưa vào vận hành khai thác từ ngày 01 tháng 9 năm 2011. Theo hợp đồng B.O.T và các phụ lục, dự kiến Công ty được thu phí hoàn vốn trong khoảng 30,81 năm, thời gian thu phí này sẽ được quyết toán chính thức với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trên cơ sở đảm bảo tỷ suất lãi vốn chủ sở hữu cho nhà đầu tư tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng là 8,4%/năm.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 10,466%.

Tại ngày mua Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con này. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 276.430.752.980 đồng, đây là khoản chênh lệch giữa giá trị do Công ty thực hiện đánh giá lại theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thu được trong tương lai từ hoạt động thu phí so với giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên Báo cáo tài chính riêng của công ty con. Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm 3 tháng, phù hợp với thời gian thu phí còn lại của dự án tính từ thời điểm hợp nhất công ty con.

f. Dự án xây dựng cầu Cỏ Chiên

Đây là quyền thu phí Công ty có được do hợp nhất Công ty TNHH Đầu tư Cỏ Chiên, thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án xây dựng cầu Cỏ Chiên, Quốc lộ 60, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long). Nguyên giá của tài sản tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 752.313.769.586 đồng, được xác định dựa trên các chi phí đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký với Bộ Giao thông Vận tải. Dự án được đưa vào thu phí hoàn vốn kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016. Theo hợp đồng B.O.T và phụ lục, dự kiến Công ty được thu phí hoàn vốn trong khoảng 11 năm 4 tháng, thời gian thu phí này sẽ được quyết toán chính thức với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trên cơ sở đảm bảo tỷ suất lãi vốn chủ sở hữu cho nhà đầu tư là 11,5%/năm.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 35%.

Tỷ lệ khấu hao của các dự án B.O.T có thể được điều chỉnh khi giá trị đầu tư vào dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết toán hoặc khi phương án tài chính của dự án thay đổi do cập nhật doanh thu thu phí thực tế hàng năm.

Công ty cam kết sử dụng nguồn tiền có được từ hoạt động thu phí giao thông cùng với các lợi ích kinh tế khác có thể thu được từ các dự án B.O.T để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (chi tiết xem tại Thuyết minh số V.21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 2 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình** (tiếp theo)**Dự án B.O.T kết thúc thu phí chờ thanh lý***Dự án tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm*

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm theo hợp đồng B.O.T ký ngày 08 tháng 12 năm 2008 giữa Cục đường bộ Việt Nam và Liên doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Công ty đã kết thúc thu phí hoàn vốn kể từ 0h00 ngày 01 tháng 10 năm 2023. Đến thời điểm khóa sổ, Công ty đã khấu hao hết giá trị quyền thu phí và hiện đang làm các thủ tục để quyết toán giá trị thu phí hoàn vốn dự án với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nguyên giá tài sản chờ thanh lý là 575.246.181.077 đồng.

Dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu

Quyền thu phí giao thông để hoàn vốn đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu, đây là dự án đầu tư theo hình thức B.O.T có phần vốn hỗ trợ của Ngân sách Nhà Nước, được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt. Công ty đã kết thúc thu phí hoàn vốn kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2021 và đang thực hiện các thủ tục quyết toán dự án với cơ quan Nhà nước để làm cơ sở thanh lý hợp đồng B.O.T. Nguyên giá tài sản chờ thanh lý là 495.607.637.262 đồng.

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình là phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 1.280.068.500 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741	1.291.946.480	1.415.297.263
Các dự án, hạng mục khác	399.598.000	399.598.000
Cộng	1.691.544.480	1.814.895.263

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.814.895.263	36.891.386.840
Chi phí đầu tư trong năm	23.632.606.710	18.887.283.728
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3.571.787.561)	(5.933.232.093)
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.415.297.263)	(2.784.756.377)
Điều chỉnh giá trị quyết toán	(18.768.872.669)	-
Số dư cuối kỳ	1.691.544.480	47.060.682.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Thuế thu nhập hoãn lại

	Lãi vốn chủ dự án B.O.T Xa lộ Hà Nội (i) VND	Lãi vốn chủ và lợi ích tài chính từ các dự án B.O.T khác (ii) VND	Dự phòng phải trả người lao động VND	Đánh giá lại giá trị tài sản thuần công ty con tại ngày mua (iii) VND	Cộng VND
a. Tài sản thuế hoãn lại					
Tại ngày 01/01/2025	221.730.530.834	23.175.006.387	375.000.000	-	245.280.537.221
Thuế suất thuế TNDN	20%	5%-14,23%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất	20.157.320.988	(22.272.522.319)	-	-	(2.115.201.331)
Tại ngày 01/01/2026	201.573.209.846	45.447.528.706	375.000.000	-	247.395.738.552
Thuế suất thuế TNDN	20%	5%-14,23%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất	7.904.831.760	(2.249.003.286)	-	-	5.655.828.474
Tại ngày 30/06/2026	193.668.378.086	47.696.531.992	375.000.000	-	241.739.910.078
b. Thuế hoãn lại phải trả					
Tại ngày 01/01/2025	-	-	-	154.202.757.033	154.202.757.033
Thuế suất thuế TNDN	N/A	N/A	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất	-	-	-	(12.978.005.920)	(12.978.005.920)
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	141.224.751.113	141.224.751.113
Thuế suất thuế TNDN	N/A	N/A	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất	-	-	-	(6.489.002.960)	(6.489.002.960)
Tại ngày 30/06/2026	-	-	-	134.735.748.153	134.735.748.153
Tổng chi phí/(thu nhập) thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất					(833.174.486)

Thuế suất được sử dụng để tính thuế hoãn lại là thuế suất dự tính của kỳ tương lai khi tài sản được thu hồi hoặc thanh lý hay khi nợ phải trả được thanh toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**13. Thuế thu nhập hoãn lại** (tiếp theo)

- (i) Theo hợp đồng B.O.T Dự án Mở rộng Xa lộ Hà Nội, Công ty được hưởng lãi bảo toàn vốn chủ trong thời gian thi công là 14%/năm. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, khoản lãi bảo toàn vốn chủ phát sinh trong giai đoạn này được ghi nhận vào thu nhập tài chính của kỳ phát sinh và sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu phí khi dự án đi vào hoạt động. Công ty đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với giá trị lãi vốn chủ nêu trên, đồng thời ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại để phản ánh khoản thuế sẽ được khấu trừ trong tương lai khi phát sinh doanh thu thu phí. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư lãi bảo toàn vốn chủ của của Dự án còn được khấu trừ là 968.341.890.493 đồng (*xem Thuyết minh V.6*), theo đó giá trị thuế thu nhập còn được khấu trừ tương ứng là 193.668.378.086 đồng.
- (ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lãi vốn chủ và quyền phải thu từ các Dự án B.O.T khác bao gồm:
- Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hoà): Công ty ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lãi bảo toàn vốn chủ và chênh lệch lãi suất đi vay của dự án tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 660.760.194.880 đồng với mức thuế suất 5%, tương ứng 33.038.009.745 đồng. Thuế suất được sử dụng để ghi nhận thuế hoãn lại là thuế suất ưu đãi của Dự án vì Công ty dự kiến sẽ thu hồi đủ các khoản lợi ích này trong thời gian dự án được ưu đãi thuế;
 - Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương (nay là Thành phố Hồ Chí Minh): số dư lãi vốn chủ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 103.011.400.184 đồng, thuế hoãn lại tương ứng là 14.658.522.247 đồng. Thuế suất được sử dụng để ghi nhận tài sản thuế hoãn lại của dự án này là 14,23%, được tính theo thuế suất bình quân của các kỳ dự kiến thu hồi tài sản.
- (iii) Số dư cuối kỳ kế toán là thuế thu nhập hoãn lại phải trả của các giao dịch hợp nhất kinh doanh như sau:
- Chênh lệch phát sinh khi Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận tại ngày hợp nhất kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị còn lại của phần nguyên giá tăng thêm là 550.820.628.319 đồng, tương ứng với số thuế hoãn lại phải trả là 110.164.125.662 đồng.
 - Chênh lệch phát sinh khi đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG vào ngày hợp nhất kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị còn lại của phần nguyên giá tăng thêm là 122.858.112.455 đồng, tương ứng với số thuế hoãn lại phải trả là 24.571.622.491 đồng.

Các khoản thuế hoãn lại phải trả này sẽ được hoàn nhập dần theo giá trị khấu hao của quyền thu phí tăng thêm do đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**14. Lợi thế thương mại**

	Giá trị ghi sổ VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	529.238.257.458
Tại ngày 30/06/2026	529.238.257.458
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	317.339.032.329
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	16.782.534.970
Tại ngày 30/06/2026	334.121.567.299
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	211.899.225.129
Tại ngày 30/06/2026	195.116.690.159

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị ghi sổ đồng thời là số có khả năng thanh toán	
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	11.798.603.523	50.738.098.426
Phải trả các nhà cung cấp khác	225.048.699.050	291.991.932.099
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	28.981.544.964	28.981.544.964
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	66.898.433.917	69.913.652.574
Các đối tượng khác	129.168.720.169	193.096.734.561
Cộng	236.847.302.573	342.730.030.525
Trong đó, phải trả cho các bên liên quan		
Công ty CII E&C	8.258.848.615	34.119.490.054
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	3.524.199.988	16.618.608.372
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	15.554.920	-
Cộng	11.798.603.523	50.738.098.426

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khách hàng khác	11.220.083.575	256.726.111
Cộng	11.220.083.575	256.726.111
Trong đó, người mua trả tiền trước là bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	10.963.357.464	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**17. Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

	30/06/2026	1/1/2026
	VND	VND
Phải trả cổ tức	561.211.478.297	581.178.617.560
Cộng	561.211.478.297	581.178.617.560
Trong đó, phải trả cổ tức cho bên liên quan		
Phải trả cổ tức	540.207.755.029	547.003.798.947

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.299.921.782	421.143	-	1.299.500.639
Thuế giá trị gia tăng	489.865.770	4.374.083.285	4.861.546.963	977.329.448
Thuế thu nhập cá nhân	153.893.307	843.430.011	1.057.630.935	368.094.231
Cộng	1.943.680.859	5.217.934.439	5.919.177.898	2.644.924.318
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	15.227.975.835	103.649.087.899	102.524.820.300	16.352.243.434
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.641.593.597	39.041.290.573	38.468.390.083	26.214.494.087
Thuế thu nhập cá nhân	1.239.473.035	2.524.165.684	2.594.704.777	1.168.933.942
Tiền thuế đất, thuế đất	-	1.488.618.000	744.309.000	744.309.000
Cộng	42.109.042.467	146.703.162.156	144.332.224.160	44.479.980.463

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	53.191.935.161	62.742.131.106
Trích trước chi phí trung tu, duy tu, thi công	45.126.558.304	18.171.303.988
Chi phí phải trả khác	2.731.856.754	2.269.552.303
Cộng	101.050.350.219	83.182.987.397
Trong đó, chi phí phải trả cho bên liên quan		
Công ty CII Invest	10.225.347.946	9.583.919.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**20. Phải trả khác**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sử dụng vốn	30.985.038.010	33.881.674.704
Các khoản thu hộ	7.144.547.678	6.791.938.428
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.692.041.324	8.591.947.139
	66.821.627.012	49.265.560.271
b. Dài hạn		
Các khoản thu hộ	7.300.000.000	7.300.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	1.312.091.258	1.312.091.258
	8.612.091.258	8.612.091.258
Cộng các khoản phải trả khác	75.433.718.270	57.877.651.529
Trong đó, phải trả các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.4)	31.400.150.010	28.295.138.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026			Phát sinh trong kỳ		01/01/2026	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng từ đi vay VND	Giảm do thanh toán nợ vay VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	
Vay ngắn hạn là bên liên quan	723.167.133.384	723.167.133.384	92.945.552.084	181.818.834	371.739.011.085	371.739.011.085	
Công ty CII	310.922.311.669	310.922.311.669	92.945.552.084	181.818.834	218.158.578.419	218.158.578.419	
Khoản vay đến hạn trả	412.244.821.715	412.244.821.715	-		153.580.432.666	153.580.432.666	
Vay ngân hàng	-	-	-	22.910.000.000	22.910.000.000	22.910.000.000	
Ngân hàng OCB - CN Tân Bình	-	-	-	22.910.000.000	22.910.000.000	22.910.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả							
(xem Thuyết minh b)	454.000.000.000	454.000.000.000			553.000.000.000	553.000.000.000	
Trái phiếu phát hành	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	
Trái phiếu đến hạn							
(xem Thuyết minh b)	75.000.000.000	75.000.000.000			100.000.000.000	100.000.000.000	
Cộng	1.252.167.133.384	1.252.167.133.384	92.945.552.084	23.091.818.834	1.047.649.011.085	1.047.649.011.085	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư vay	Thời hạn	Đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Công ty CII	293.819.755.214	3 năm	21/07/2026	Lãi suất trong năm là 11,5%	Hợp tác kinh doanh (có thể chấm dứt trước hạn khi có đề nghị của một trong hai bên)	Không có tài sản đảm bảo.
	6.302.556.455	1 năm	13/04/2026		Góp vốn vào Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận và hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ phần của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận mà Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc sở hữu.
	10.800.000.000	1 năm	13/04/2026		Góp vốn vào Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2026				Phát sinh trong kỳ		01/01/2026	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng từ đi vay VND	Giảm do thanh toán nợ vay VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND		
Vay ngân hàng	7.935.067.324.580	7.935.067.324.580	-	743.228.432.081	8.678.295.756.661	8.678.295.756.661		
Ngân hàng Vietcombank - CN TP. Hồ Chí Minh	7.275.899.818.889	7.275.899.818.889	-	643.116.432.081	7.919.016.250.970	7.919.016.250.970		
Ngân hàng BIDV - CN Bến Tre	332.999.379.211	332.999.379.211	-	42.000.000.000	374.999.379.211	374.999.379.211		
Ngân hàng BIDV - CN TP. Hồ Chí Minh	326.168.126.480	326.168.126.480	-	58.112.000.000	384.280.126.480	384.280.126.480		
Vay bên liên quan	4.656.987.004.136	4.656.987.004.136	200.477.954.309	85.335.413.506	4.701.508.852.382	4.701.508.852.382		
Công ty CII	302.544.887.801	302.544.887.801	64.242.769.472	-	238.302.118.329	238.302.118.329		
Công ty CII E&C	1.297.585.471.010	1.297.585.471.010	-	52.347.727.939	1.349.933.198.949	1.349.933.198.949		
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	896.250.000.000	896.250.000.000	-	30.000.000.000	926.250.000.000	926.250.000.000		
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	854.481.548.150	854.481.548.150	-	2.987.685.567	857.469.233.717	857.469.233.717		
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư CII	2.172.369.918.890	2.172.369.918.890	136.235.184.837	-	2.036.134.734.053	2.036.134.734.053		
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(866.244.821.715)	(866.244.821.715)	-	-	(706.580.432.666)	(706.580.432.666)		
Trái phiếu phát hành	1.634.142.519.651	1.635.000.000.000	57.464.065	-	1.609.085.055.586	1.610.000.000.000		
Trái phiếu BNTCH2433001	1.184.572.500.000	1.185.000.000.000	28.500.000	-	1.184.544.000.000	1.185.000.000.000		
Trái phiếu HNHCH2433001	524.570.019.651	525.000.000.000	28.964.065	-	524.541.055.586	525.000.000.000		
Trừ: Mệnh giá trái phiếu đáo hạn trong 12 tháng tới	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)	-	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)		
Cộng	14.226.196.848.367	14.227.054.328.716	200.535.418.374	828.563.845.587	14.988.889.664.629	14.989.804.609.043		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

<i>Vay dài hạn</i>	Số dư vay	Thời hạn	Đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Bên cho vay						
Ngân hàng Vietcombank - CN Thành phố Hồ Chí Minh	4.112.444.705.101	Tối đa 144 tháng, không vượt quá ngày 09/01/2035		Thả nổi, lãi suất trong năm trung bình là 8,35% - 9.65%/năm	Tài trợ dự án B.O.T đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	- Toàn bộ các quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng B.O.T; - Toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của các Cổ đông góp vốn trong công ty và các quyền, lợi ích phát sinh từ hoặc liên quan tới các cổ phần này; - Toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty CII và các quyền, lợi ích phát sinh từ hoặc liên quan tới các cổ phần này; - Bảo lãnh của Công ty CII và CII B&R cam kết trả nợ thay cho Công ty Trung Lương Mỹ Thuận trong trường hợp các cổ đông góp vốn không thực hiện được hoặc thực hiện không đầy đủ.
	1.892.500.000.000	Tối đa 168 tháng, không vượt quá 6 tháng trước khi kết thúc dự án		Thả nổi, lãi suất trong năm trung bình là 8,95% - 9.65%/năm		
					Đầu tư vào Dự án Mở rộng Xa lộ Hà Nội	Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ dự án.
	1.270.955.113.788	7 năm	26/11/2029	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 8,4%- 9.1%/năm		
	7.275.899.818.889					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư vay	Thời hạn	Đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng BIDV - CN Bến Tre	332.999.379.211	15 năm	14/06/2033	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 7,70%-9%/năm	Đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng 4 đoạn tuyến quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu đến cầu Cổ Chiên	Các lợi ích kinh tế từ quyền thu phí của dự án và quyền đối với phần vốn góp của các Nhà đầu tư.
Ngân hàng BIDV - CN TP.Hồ Chí Minh	326.168.126.480	18 năm	21/04/2032	Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 8,2 - 9,5%/năm	Đầu tư xây dựng công trình Cầu Cổ Chiên	Quyền thu phí phát sinh từ dự án, quyền và lợi ích khác phát sinh từ hợp đồng B.O.T.
Công ty CII	302.544.887.801	Tương đương thời gian thu phí của dự án, dự kiến là 14 năm 8 tháng		10,5%/năm	Tài trợ dự án B.O.T đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Không có tài sản đảm bảo.
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư CII	1.168.080.364.988			10,5%/năm	Tài trợ dự án B.O.T đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Không có tài sản đảm bảo.
	747.097.751.347	10 năm	31/12/2033	7,8%/năm	Đầu tư vào Dự án Mở rộng Xa lộ Hà Nội	Không có tài sản đảm bảo.
	257.191.802.555	1 năm	30/09/2026	11.50%	Khoản vốn nhận hợp tác để đầu tư vào Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận tương ứng với tỷ lệ lợi ích 40% với Công ty CII Invest (trước đây là hợp tác với Công ty CII)	Không có tài sản đảm bảo.

2.172.369.918.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)
- b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư vay	Thời hạn	Đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Công ty CII E&C	1.297.585.471.010	01 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2031	12/31/2031	11,00%	Hợp tác đầu tư vào dự án đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1	Không có tài sản đảm bảo.
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	896.250.000.000	8 năm kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024		11,50%	Hợp tác đầu tư vào dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	Không có tài sản đảm bảo.
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	854.481.548.150	10 năm kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2023		9,50%	Hợp tác đầu tư vào dự án Xa lộ Hà Nội	

Tổng cộng dài hạn 13.458.299.150.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 2 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**21. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** (tiếp theo)**Thông tin bổ sung cho các khoản trái phiếu chưa đáo hạn**

Trái phiếu BNTCH2433001 với tổng mệnh giá phát hành là 1.200 tỷ đồng do Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận phát hành.

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 12.000;
- Trái chủ: nhà đầu tư tổ chức;
- Loại trái phiếu: trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không được bảo đảm bằng tài sản, không phải nợ thứ cấp;
- Ngày phát hành: 29 tháng 01 năm 2024;
- Kỳ hạn: 117 tháng kể từ ngày phát hành;
- Ngày đáo hạn: 29 tháng 10 năm 2033;
- Lãi trái phiếu: lãi suất cố định cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm; đối với mỗi kỳ tính lãi tiếp theo (sau 4 kỳ tính lãi đầu tiên), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi với mức lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn cùng kỳ hạn bình quân của 03 ngân hàng BIDV, ACB, EXIMBANK trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận được xác định vào Ngày Xác Định Lãi Suất (trường hợp tại Ninh Thuận không có chi nhánh của 03 ngân hàng nêu trên thì sử dụng chi nhánh của 03 ngân hàng tại tỉnh Khánh Hòa). Ngày Xác Định Lãi Suất của mỗi kỳ tính lãi là ngày đầu tiên của mỗi quý liền kề trước kỳ tính lãi đó.
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 3 tháng/lần, trả lãi vào ngày cuối cùng của kỳ tính lãi;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: cơ cấu lại nợ của Công ty, cụ thể là thanh toán khoản nợ vay dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 theo Hợp đồng tín dụng số 60/2014-HĐTDDA/NHCT942-BOT NINH THUẬN ngày 26 tháng 8 năm 2014.

Đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã mua lại trước hạn 150 trái phiếu với tổng mệnh giá 15.000.000.000 đồng.

Trái phiếu HNHCH2433001 với tổng mệnh giá phát hành là 550 tỷ đồng thuộc Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Xa Lộ Hà Nội phát hành.

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 5.500;
- Trái chủ: nhà đầu tư tổ chức;
- Loại trái phiếu: trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không được bảo đảm bằng tài sản, không phải nợ thứ cấp;
- Ngày phát hành: 07 tháng 02 năm 2024;
- Kỳ hạn: 117 tháng kể từ ngày phát hành;
- Ngày đáo hạn: 07 tháng 11 năm 2033;
- Lãi trái phiếu: lãi suất cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,1%/năm; lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất cho vay trung hạn được công bố của 4 (bốn) ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 3 tháng/lần, trả lãi vào ngày cuối cùng của kỳ tính lãi;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn theo phương án phát hành đã được phê duyệt: thanh toán một phần khoản nợ vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0037/2338/D-TL/01 ngày 15 tháng 6 năm 2023 với số tiền là 100 tỷ đồng, chi đầu tư cho dự án Mở rộng Xa lộ Hà Nội và Quốc lộ 1, đoạn từ Ngã Ba trạm 2 cũ đến nút giao Tân Vạn theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao với tổng giá trị là 450 tỷ đồng. Tính đến ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã sử dụng 100 tỷ đồng để trả nợ vay cho Ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**21. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** (tiếp theo)

Ngoại thương và 25.151.988.578 đồng để thanh toán chi phí đầu tư cho dự án. Khoản tiền thu từ phát hành trái phiếu tạm thời chưa sử dụng đang được Công ty gửi vào các tài khoản tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11.

Đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã mua lại trước hạn 250 trái phiếu với tổng mệnh giá 25.000.000.000 đồng.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:*Lịch thanh toán của các khoản vay dài hạn*

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trong vòng một năm	866.244.821.715	706.580.432.666
Trong năm thứ hai	872.365.000.000	892.490.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.141.599.060.918	5.222.285.492.999
Sau năm năm	7.578.090.267.798	7.265.029.116.044
	13.458.299.150.431	14.086.385.041.709
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(866.244.821.715)	(706.580.432.666)
Cộng	12.592.054.328.716	13.379.804.609.043

Lịch thanh toán của các khoản trái phiếu

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trong vòng một năm	75.000.000.000	100.000.000.000
Trong năm thứ hai	85.000.000.000	75.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	115.000.000.000	200.000.000.000
Sau năm năm	1.435.000.000.000	1.335.000.000.000
	1.710.000.000.000	1.710.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(75.000.000.000)	(100.000.000.000)
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(857.480.349)	(914.944.414)
Cộng	1.634.142.519.651	1.609.085.055.586

(*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ phân bổ dần vào chi phí đi vay theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	1.928.547.650.000	3.657.748.096	106.028.174.597	1.892.285.908.596	1.754.316.228.137	5.684.835.709.426
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	304.969.657.490	109.882.184.040	414.851.841.530
Chia cổ tức	-	-	-	-	(78.227.398.905)	(78.227.398.905)
Ảnh hưởng khi thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	11.982.144	(47.288.146)	(35.306.002)
Trích lập các quỹ, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(10.640.769.602)	(1.987.806.145)	(12.628.575.747)
Tại ngày 30/06/2025	1.928.547.650.000	3.657.748.096	106.028.174.597	2.186.626.778.628	1.783.935.918.981	6.008.796.270.302
Tăng vốn trong năm	192.755.430.000	(518.918.182)	-	-	-	192.236.511.818
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	205.410.603.618	98.582.968.833	303.993.572.451
Chia cổ tức	-	-	-	(231.425.718.000)	(102.629.063.561)	(334.054.781.561)
Tại ngày 31/12/2025	2.121.303.080.000	3.138.829.914	106.028.174.597	2.160.611.664.246	1.779.889.824.253	6.170.971.573.010
Tại ngày 01/01/2026	2.121.303.080.000	3.138.829.914	106.028.174.597	2.160.611.664.246	1.779.889.824.253	6.170.971.573.010
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	148.236.621.760	112.749.538.103	260.986.159.863
Chia cổ tức	-	-	-	-	(24.500.000.000)	(24.500.000.000)
Trích lập các quỹ, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(10.763.509.792)	(1.009.400.000)	(11.772.909.792)
Tại ngày 30/06/2026	2.121.303.080.000	3.138.829.914	106.028.174.597	2.298.084.776.214	1.867.129.962.356	6.395.684.823.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**22. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**b. Cổ phiếu**

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	212.130.308	212.130.308
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	212.130.308	212.130.308
+ Cổ phiếu phổ thông	212.130.308	212.130.308
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	212.130.308	212.130.308
+ Cổ phiếu phổ thông	212.130.308	212.130.308
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

c. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 24 tháng 04 năm 2026 đã thông qua việc chia tức từ lợi nhuận sau thuế năm với tỷ 17% (trong đó 9% là của lợi nhuận sau thuế năm 2025 và 8% là lợi nhuận sau thuế của các năm trước) bằng tiền mặt và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm chi trả tùy thuộc vào tình hình tài chính của Công ty, đồng thời thông qua kế hoạch chia cổ tức với tỷ lệ dự kiến từ 10-12% từ lợi nhuận sau thuế năm 2026.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thu phí giao thông	1.409.525.797.740	1.308.246.733.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.450.458.135	14.038.518.691
Doanh thu hoạt động duy tu, xây lắp công trình	17.433.094.527	5.930.253.150
	1.430.409.350.402	1.328.215.505.741
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hoàn nhập lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu dự án B.O.T	(40.355.414.202)	(51.224.557.872)
Doanh thu thuần	1.390.053.936.200	1.276.990.947.869
Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan		
Công ty CII E&C	648.717.183	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	14.925.556.574	18.354.792.733
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	60.000.000	60.000.000
Công ty CII	1.027.777.778	26.697.530
Công ty TNHH Đối Tác Công Tư PPP	600.000.000	-
Cộng	17.262.051.535	18.441.490.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	443.395.921.949	437.258.279.239
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.948.754.705	13.909.745.635
Giá vốn hoạt động duy tu, xây lắp công trình	15.881.215.998	4.689.094.162
Cộng	462.225.892.652	455.857.119.036

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu nhập tài chính từ dự án B.O.T (i)	62.225.385.982	188.831.955.062
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.997.212.562	42.826.049.204
Cộng	91.222.598.544	231.658.004.266

Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty CII	4.418.695.554	28.238.053.775
Công ty CII E&C	8.253.839.302	299.178.082
Cộng	12.672.534.856	28.537.231.857

(i) Như đã trình bày tại Thuyết minh V.6, khoản thu nhập phát sinh trong kỳ là các khoản lợi ích tài chính từ một số dự án B.O.T Công ty đang khai thác, được ghi nhận nhằm phản ánh hợp lý giá trị tài sản của Công ty khi đầu tư vào các dự án này. Trong đó, giá trị các khoản lợi ích tài chính được ghi nhận trong kỳ của Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa) là 62.225.385.982 đồng.

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí lãi vay, hợp tác đầu tư và lãi trái phiếu	581.169.436.210	468.902.462.647
Chi phí làm thủ tục vay, phát hành trái phiếu	4.555.037.366	4.706.640.967
Cộng	585.724.473.576	473.609.103.614

Trong đó, chi phí tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty CII	33.535.991.044	2.132.838.164
Công ty CII E&C	73.691.127.290	72.613.068.007
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	40.349.068.898	41.567.188.563
Công ty 152 Điện Biên Phủ	52.431.095.890	51.072.609.589
Công ty CII Invest	194.024.095.791	41.614.728.970
Cộng	394.031.378.913	209.000.433.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	47.906.905.366	48.773.871.963
Chi phí lương nhân viên	1.665.424.738	3.548.644.056
Chi phí vận hành trạm thu phí	3.870.280.104	7.391.177.782
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.571.337.930	1.834.474.001
Cộng	56.013.948.138	61.548.167.802

Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	22.203.981.924	19.885.024.447
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	229.386.201	1.641.938.718
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	81.818.182
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	138.888.888	138.888.888
Công ty CII	81.818.182	-
Cộng	22.654.075.195	21.747.670.235

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	16.782.534.970	16.886.625.519
Chi phí lương nhân viên	11.582.473.347	12.078.175.078
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	287.842.497	797.700.568
Chi phí khấu hao và phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định vô hình từ hợp nhất kinh doanh	32.831.245.062	33.144.791.090
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6.164.538.270	6.264.538.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.312.817.463	4.824.281.211
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.898.011.148	2.989.629.248
Cộng	78.859.462.757	76.985.740.984

Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với bên liên quan

Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	190.909.090	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	9.259.260
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	1.519.290.156	1.475.036.046
Cộng	1.710.199.246	1.484.295.306

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	880.000.000	-
Thu nhập khác	16.405.565	74.529.729
Cộng	896.405.565	74.529.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT** (tiếp theo)**8. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, truy thu thuế	47.187.493	239.465.800
Chi phí khác	107.278.600	70.208.947
Cộng	154.466.093	309.674.747

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	39.041.711.716	36.791.739.099

- (i) Hoạt động đầu tư vào các dự án hạ tầng theo hợp đồng B.O.T và B.T được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của luật thuế TNDN hiện hành. Cụ thể, thu nhập phát sinh từ các dự án đầu tư này được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế trong vòng 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	148.236.621.760	304.969.657.490
Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.563.720.805)	(2.952.672.495)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	144.672.900.955	302.016.984.995
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	212.130.308	192.854.765
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	682	1.566

Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao kỳ này giảm trừ vào lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm (mã số 33)		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		565.849.751.451
Tiền thu từ đi vay và hợp tác đầu tư với các Công ty trong tập đoàn	293.423.506.393	733.280.005.350
	293.423.506.393	1.299.129.756.801
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm (mã số 34)		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	743.228.432.081	459.957.021.489
Tiền trả nợ vay và hợp tác đầu tư với các Công ty trong tập đoàn	108.427.232.340	534.940.022.648
	851.655.664.421	994.897.044.137

2. Cam kết thuê hoạt động - Công ty là bên đi thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các hợp đồng thuê văn phòng không thể hủy ngang, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	4.652.327.263	4.652.327.263
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.244.984.758	6.408.066.574
Cộng	9.897.312.021	11.060.393.837

3. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm 3 bộ phận như sau: hoạt động thu phí giao thông; hoạt động thi công lắp đặt, duy tu công trình; cung cấp dịch vụ. Hoạt động cụ thể của từng bộ phận kinh doanh như sau:

- Hoạt động thu phí giao thông: thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư xây dựng dự án cầu đường theo hợp đồng B.O.T;
- Hoạt động thi công lắp đặt, duy tu công trình: thi công lắp đặt thiết bị các công trình chiếu sáng, duy tu bảo dưỡng các công trình công cộng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cho thuê văn phòng, kho bãi; tư vấn quản lý và khai thác thu phí giao thông và các dịch vụ khác.

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Hoạt động thu phí giao thông VND	Thi công lắp đặt, duy tu công trình VND	Cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.369.170.383.538	2.346.420.990	18.537.131.672	-	1.390.053.936.200
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	22.189.888.163	11.167.692.327	(33.357.580.490)	-
Cộng	1.369.170.383.538	24.536.309.153	29.704.823.999	(33.357.580.490)	1.390.053.936.200
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp ra bên ngoài	443.395.921.949	(325.010.185)	19.154.980.888	-	462.225.892.652
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp giữa các bộ phận	-	21.864.619.701	-	(21.864.619.701)	-
Cộng	443.395.921.949	21.539.609.516	19.154.980.888	(21.864.619.701)	462.225.892.652
Lợi nhuận gộp bộ phận	925.774.461.589	2.996.699.637	10.549.843.111	(11.492.960.789)	927.828.043.548
Doanh thu hoạt động tài chính					
Chi phí tài chính					91.222.598.544
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					585.724.473.576
Chi phí bán hàng					-
Chi phí quản lý doanh nghiệp					56.013.948.138
Thu nhập khác					78.859.462.757
Chi phí khác					896.405.565
Chi phí thuế TNDN hiện hành					154.466.093
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại					39.041.711.716
Tổng lợi nhuận sau thuế					(833.174.486)
					260.986.159.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Hoạt động thu phí giao thông VND	Thi công lắp đặt, duy tu công trình VND	Cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên	1.257.022.176.028	5.930.253.150	14.038.518.691	-	1.276.990.947.869
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	28.402.531.647	8.601.362.269	(37.003.893.916)	-
Cộng	1.257.022.176.028	34.332.784.797	22.639.880.960	(37.003.893.916)	1.276.990.947.869
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp ra bên ngoài	437.258.279.239	4.689.094.162	13.909.745.635	-	455.857.119.036
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp giữa các bộ phận	-	26.021.506.957	1.471.756.320	(27.493.263.277)	-
Cộng	437.258.279.239	30.710.601.119	15.381.501.955	(27.493.263.277)	455.857.119.036
Lợi nhuận gộp bộ phận	819.763.896.789	3.622.183.678	7.258.379.005	(9.510.630.639)	821.133.828.833
Doanh thu hoạt động tài chính					231.658.004.266
Chi phí tài chính					473.609.103.614
Chi phí bán hàng					61.548.167.802
Chi phí quản lý doanh nghiệp					76.985.740.984
Thu nhập khác					74.529.729
Chi phí khác					309.674.747
Chi phí thuế TNDN hiện hành					36.791.739.099
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại					(11.229.904.948)
Tổng lợi nhuận sau thuế					414.851.841.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương), tỉnh Đồng Tháp (trước là tỉnh Tiền Giang), tỉnh Khánh Hòa (trước là tỉnh Ninh Thuận), tỉnh Vĩnh Long (trước đây bao gồm tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh). Bộ phận quản lý, thi công lắp đặt duy tu công trình, dịch vụ cho thuê mặt bằng và tư vấn được đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động thu phí giao thông được thực hiện tại các tỉnh còn lại. Dưới đây là phân tích tài sản và nợ phải trả, doanh thu thuần, giá vốn và lợi nhuận gộp của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Thành phố	Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Khánh Hòa		Tỉnh Vĩnh Long		Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	Hồ Chí Minh	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bảng báo cáo tình hình tài chính									
Tại ngày 30/06/2026									
Tài sản ngắn hạn	2.789.532.604.924	229.274.663.351	765.036.535.653	351.589.866.737	(2.454.986.415.836)				1.680.447.254.829
Tài sản dài hạn	10.231.936.542.829	1.727.904.598	9.594.249.729.965	1.662.633.078.460	(103.049.820.411)				21.387.497.435.441
Nợ phải trả	10.629.321.584.270	2.563.823.105	8.358.687.721.118	680.379.477.599	(2.998.692.738.903)				16.672.259.867.189
Tại ngày 01/01/2026									
Tài sản ngắn hạn	3.145.217.951.694	464.549.041.316	255.185.547.162	368.640.647.001	(2.348.644.109.638)				1.884.949.077.535
Tài sản dài hạn	6.624.357.546.731	9.835.096.511.257	3.434.622.156.745	1.728.287.578.323	(16.876.765.105)				21.605.487.027.951
Nợ phải trả	8.543.957.397.391	8.464.544.723.938	2.354.395.184.991	783.240.254.841	(2.826.673.028.685)				17.319.464.532.476
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh									
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026									
Doanh thu thuần	427.945.322.751	777.453.956.303	88.922.900.147	130.191.813.371	(34.460.056.372)				1.390.053.936.200
Giá vốn	111.668.453.602	270.832.996.309	29.908.694.297	71.680.368.145	(21.864.619.701)				462.225.892.652
Lợi nhuận gộp	316.276.869.149	506.620.959.994	59.014.205.850	58.511.445.226	(12.595.436.671)				927.828.043.548
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025									
Doanh thu thuần	421.801.613.971	609.335.217.829	82.917.235.332	199.940.774.653	(37.003.893.916)				1.276.990.947.869
Giá vốn	124.815.927.194	218.154.791.064	26.444.592.831	113.935.071.224	(27.493.263.277)				455.857.119.036
Lợi nhuận gộp	296.985.686.777	391.180.426.765	56.472.642.501	86.005.703.429	(9.510.630.639)				821.133.828.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**4. Bên liên quan**Các bên liên quanMối quan hệ

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật

Thành phố Hồ Chí Minh ("CII")

Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII

(trước đây là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII)

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư CII ("CII Invest") (trước đây là Công ty TNHH MTV Đầu

Công ty trong cùng tập đoàn

tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia)

Công ty TNHH MTV Cầu Sài Gòn

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII ("CII E&C")

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (NBB)

Công ty trong cùng tập đoàn

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty

Nhân sự quản lý chủ chốt

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	-	7.782.451.918
Công ty CII E&C	2.450.917.536	3.758.347.258
Công ty TNHH Đối Tác Công Tư PPP	648.000.000	
Công ty TNHH Cao Tốc BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	364.016.469	
Cộng	3.462.934.005	11.540.799.176
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	11.588.125.388	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty CII E&C	286.117.895.359	277.864.056.057
Công ty CII	120.695.485.209	130.676.789.655
Cộng	406.813.380.568	408.540.845.712
Phải thu khác		
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	339.112.000	98.469.000
Dài hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	716.725.800	716.725.800
Cộng phải thu khác	1.055.837.800	815.194.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**4. Bên liên quan** (tiếp theo)**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán** (tiếp theo)

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CII E&C	8.258.848.615	34.119.490.054
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	3.524.199.988	16.618.608.372
Công ty CII	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	15.554.920	-
Cộng	11.798.603.523	50.738.098.426
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	10.963.357.464	
Cộng	10.963.357.464	0
Chi phí phải trả ngắn hạn - Lãi trái phiếu		
Công ty CII Invest	10.225.347.946	9.583.919.182
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Công ty CII	537.819.021.422	544.650.853.731
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	2.388.733.607	2.352.945.216
Cộng	540.207.755.029	547.003.798.947
Phải trả khác		
Phải trả chi phí sử dụng vốn		
Công ty CII	30.985.038.010	28.120.669.045
Khoản thu hộ về phí giao thông		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	339.112.000	98.469.000
Nhận ký quỹ, ký cược		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	76.000.000	76.000.000
Cộng phải trả khác	31.400.150.010	28.295.138.045
Vay và Nợ thuê tài chính		
Công ty CII	613.467.199.470	456.460.696.748
Công ty CII E&C	1.297.585.471.010	1.349.933.198.949
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	896.250.000.000	926.250.000.000
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	854.481.548.150	857.469.233.717
Công ty CII Invest	3.882.369.918.890	2.036.134.734.053
Cộng	7.544.154.137.520	5.626.247.863.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**4.. Bên liên quan** (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Cao Tốc BOT Trung Lương - Mỹ Th	648.717.183	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	14.925.556.574	18.354.792.733
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	60.000.000	60.000.000
Công ty CII	1.027.777.778	26.697.530
Công ty TNHH Đối Tác Công Tư PPP	600.000.000	-
Cộng	17.262.051.535	18.441.490.263
Giá vốn		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	11.126.058.554	-
Công ty CII E&C	(4.634.557.787)	-
Cộng	6.491.500.767	-
Doanh thu hoạt động tài chính		
Công ty CII	4.418.695.554	28.238.053.775
Công ty CII E&C	8.253.839.302	299.178.082
Cộng	12.672.534.856	28.537.231.857
Chi phí tài chính		
Công ty CII	33.535.991.044	2.132.838.164
Công ty CII E&C	73.691.127.290	72.613.068.007
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	40.349.068.898	41.567.188.563
Công ty 152 Điện Biên Phủ	52.431.095.890	51.072.609.589
Công ty CII Invest	194.024.095.791	41.614.728.970
Cộng	394.031.378.913	209.000.433.293
Chi phí bán hàng		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	22.203.981.924	19.885.024.447
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	229.386.201	1.641.938.718
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	81.818.182
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	138.888.888	138.888.888
Công ty CII	81.818.182	-
Cộng	22.654.075.195	21.747.670.235
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Đầu tư CII	190.909.090	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	9.259.260
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	1.519.290.156	1.475.036.046
Cộng	1.710.199.246	1.484.295.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**4. Bên liên quan** (tiếp theo)

Trong năm, Công ty chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
<u>Hội đồng Quản trị</u>			
Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch	287.073.000	167.707.286
Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023)	117.362.000	-
Ông Rodrigo Emmanuel Franco	Phó Chủ tịch	112.296.000	134.165.829
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên	191.382.000	111.804.858
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên	191.382.000	111.804.858
Ông Lê Văn Nam	Thành viên	191.382.000	111.804.858
Ông Dương Trường Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023)	191.382.000	111.804.858
Ông Francis Gerard Elizaga Aberilla	Thành viên	97.778.000	111.804.858
Ông Christopher Daniel C. Lizo	Thành viên	93.604.000	-
Ông Đặng Quang Phục Cộng	Thư ký	57.414.000	33.541.455
		1.531.055.000	894.438.860
<u>Ban Kiểm soát</u>			
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát	153.105.000	89.443.886
Bà Dương Thị Long Nghi	Thành viên	114.829.000	67.082.915
Bà Lương Kim Diễm An Cộng	Thành viên	114.829.000	67.082.915
		382.763.000	223.609.716

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Ông Nguyễn Văn Chính	Tổng Giám đốc	1.412.128.554	1.059.538.734
Ông Francis Gerard Elizaga Aberilla	Phó Tổng Giám đốc	684.274.066	639.452.307
Ông Nguyễn Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)	1.053.786.154	462.552.722
Bà Lương Thị Thu Yến Cộng	Kế toán trưởng	445.997.143	338.737.500
		3.596.185.917	2.500.281.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026**VII. THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất năm nay do việc áp dụng Thông tư số: 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	Khoản mục		Số đầu kỳ (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu kỳ (Được trình bày lại)
112	Các khoản tương đương tiền	(1)	231.812.128.908	(1.034.442.677)	230.777.686.231
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(1)	649.014.313.830	445.463.816.683	1.094.478.130.513
135	Phải thu ngắn hạn khác	(1)	449.668.904.459	(9.309.177.397)	440.359.727.062
165	Tài sản ngắn hạn khác	(1)	(*)	1.500.000.000	1.500.000.000
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	(1)	436.796.234.770	(436.796.234.770)	(**)
124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(2)	(*)	(25.082.988.344)	(25.082.988.344)
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2)	(89.766.619.297)	25.082.988.344	(64.683.630.953)
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	(1) và (3)	(*)	1.370.238.161	1.370.238.161
215	Phải thu về cho vay dài hạn	(3)	1.194.200.000	(1.194.200.000)	(**)
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	(4)	(*)	581.178.617.560	581.178.617.560
320	Phải trả ngắn hạn khác	(4), (5)	784.024.610.497	(734.759.050.226)	49.265.560.271
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(5)	894.068.578.419	153.580.432.666	1.047.649.011.085
338	Phải trả dài hạn khác	(6)	3.231.684.800.220	(3.223.072.708.962)	8.612.091.258
339	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(6)	11.765.816.955.667	3.223.072.708.962	14.988.889.664.629

(*) Các chỉ tiêu mới của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo Thông tư 99.

(**) Các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất không còn được trình bày theo Thông tư 99.

- (1) - Phân loại phải thu ngắn hạn khác sang các khoản tương đương tiền và phân loại từ khoản tương đương tiền có cầm cố sang Tài sản ngắn hạn khác.
- Phân loại phải thu về cho vay ngắn hạn sang và các khoản phải thu ngắn hạn khác sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn
- (2) Phân loại dự phòng các khoản cho vay từ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi sang dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn
- (3) Phân loại phải thu về cho vay dài hạn sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.
- (4) Phân loại phải trả cổ tức từ phải trả ngắn hạn khác sang phải trả cổ tức, lợi nhuận.
- (5) Phân loại khoản nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ phải trả ngắn hạn khác sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.
- (6) Phân loại khoản nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ phải trả dài hạn khác sang vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2026

VII. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không còn sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo cần được điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất.


Phùng Thị Thắm
Người lập biểu
Lương Thị Thu Yến
Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Chính
Người đại diện theo Pháp luật
Phê duyệt, Ngày ...tháng 07 năm 2026